

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 59/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	24.456.510	29.023.115	119%	107%
I	Thu cân đối NSNN	23.885.245	25.848.354	108%	119%
1	Thu nội địa	22.903.245	25.243.000	110%	120%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	980.000	590.871	60%	72%
4	Thu viện trợ	14.483	14.483	100%	76%
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	851.040	691.394	81%	13%
B	TỔNG CHI NSDP	43.292.814	44.266.808	102%	121%
I	Chi cân đối NSDP	37.108.490	38.171.757	103%	125%
1	Chi đầu tư phát triển	11.137.864	11.102.850	100%	123%
2	Chi thường xuyên	24.490.651	25.588.932	104%	123%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	38.960	100%	174%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	100%	100%
5	Dự phòng ngân sách	765.523	765.523	100%	217%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	658.249	658.249	100%	
7	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	14.483	100%	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	6.184.324	6.095.051	99%	103%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	197.200	101.646	52%	65%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	56.152	56.152	100%	134%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.897.728	25.848.354	108%	118%
I	Thu nội địa	22.903.245	25.243.000	110%	120%
1	Thu từ khu vực DNNN	1.379.000	1.680.500	122%	113%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	569.000	800.000	141%	125%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.893.000	5.410.000	111%	103%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.162.000	1.550.000	133%	129%
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.840.000	1.150.000	63%	111%
6	Lệ phí trước bạ	614.000	855.000	139%	129%
7	Thu phí, lệ phí	361.000	371.000	103%	101%
8	Các khoản thu về nhà, đất	10.856.718	10.359.633	95%	116%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.000	41.000	100%	89%
-	Thu tiền sử dụng đất	8.690.718	10.900.000	125%	138%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.095.000	890.000	42%	90%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	11.600	39%	74%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	105.000	152.800	146%	96%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	32.000	53.000	166%	238%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	360.000	430.000	119%	122%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	71.527	77.900	109%	77%
13	Thu khác ngân sách	660.000	870.000	132%	119%
II	Thu từ dầu thô	-			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	980.000	590.871	60%	72%
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	725.000	391.300	54%	62%
2	Thuế xuất khẩu	202.000	86.900	43%	50%
3	Thuế nhập khẩu	29.400	27.000	92%	188%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	300	150%	1040%
6	Thu khác	23.400	500	2%	123%
IV	Thu viện trợ	14.483	14.483	100%	76%
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	21.773.225	23.140.500	106%	115%
1	Từ các khoản thu phân chia	13.351.965	14.382.200	108%	176%
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	8.421.260	8.758.300	104%	73%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	43.292.814	44.266.807	102%	121%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	37.108.490	38.171.757	103%	125%
I	Chi đầu tư phát triển	11.137.864	11.102.850	100%	123%
II	Chi thường xuyên	24.490.651	25.588.932	104%	123%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.068.957	9.332.562	84%	106%
2	Chi khoa học và công nghệ	107.587	51.696	48%	79%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.510.596	2.360.256	94%	112%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	374.426	314.316	84%	113%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	140.208	97.577	70%	102%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	143.386	92.794	65%	98%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	239.544	275.443	115%	102%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.352.998	2.003.871	85%	93%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	4.594.679	7.288.985	159%	166%
10	Chi bảo đảm xã hội	1.571.866	2.497.824	159%	145%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.960	38.960	100%	174%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.760	2.760	100%	100%
V	Dự phòng ngân sách	765.523	765.523	100%	217%
VI	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	658.249	658.249	100%	
VII	Chi từ nguồn thu viện trợ	14.483	14.483	100%	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	6.184.324	6.095.051	99%	103%